

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BB
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 28-4-2023
V/v “*Tranh chấp ly hôn và
nuôi con chung*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BB-TỈNH BÌNH THUẬN**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Th

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Phạm Thị Bích L

2. Bà Nguyễn Thị Yến Th

Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Hoàng Bảo V - Thư ký Tòa án nhân dân huyện BB.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Th-Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2023, tại Tòa án nhân dân huyện BB xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 308/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp “*Ly hôn và nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 14/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 3 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2023/QĐST-HNGĐ, ngày 07 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Xuân L, sinh năm 1982 (Vắng mặt)

Bị đơn: Ông Trần Hữu L1, sinh năm 1979 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Khu phố N, thị trấn S, huyện BB, tỉnh BTh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân L trình bày:

+Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Xuân L và Trần Hữu L1 tự nguyện yêu nhau và đăng ký kết hôn ngày 25/01/2007 tại UBND thị trấn S, huyện BB, tỉnh BTh. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống chung hạnh phúc. Sau đó tự mua đất xây nhà ở riêng. Trong quá trình chung sống cũng có lúc mâu thuẫn, ông L1 đánh bà nhưng bà bỏ qua được vì con. Đến năm 2018, ông Trần Hữu L1 ngày càng bạo lực nhiều hơn do áp lực về kinh tế gia đình, bà L muốn được đi làm thêm bên ngoài phụ lo kinh tế với ông nhưng ông không đồng ý, chửi ghen tuông ảnh hưởng đến nơi làm việc. Vì vậy, bà ở nhà chăm sóc con và nội trợ, tiền ông làm về cấp dưỡng hàng ngày cho bà L nuôi con, nhưng khi đưa tiền là ông xúc phạm. Vì

vậy, năm 2020 bà L đi tìm việc và làm tại Bình Dương. Sau khi đi ông L1 có năn nỉ về nhưng khi về ông L1 không thay đổi và tiếp tục chửi xúc phạm mỗi khi đưa tiền cho vợ nuôi con hàng ngày nên bà L đưa con là Trần Bảo L3 đi Bình Dương ở làm việc đến nay. Ông L1 có điện thoại báo về nhưng có thái độ không tôn trọng và không tha thiết nên bà L1 không về và yêu cầu ly hôn ông Trần Hữu L1.

+Về con chung: Bà Phạm Thị Xuân L và ông Trần Hữu L1 có 03 người con chung là Trần Hữu L2, sinh ngày 04/02/2008, Trần Bảo L3, sinh ngày 03/9/2009 và Trần Nhật L4, sinh 20/02/2012. Con L2 và L4 đang sống cùng ông L1 tại nhà riêng của vợ chồng đi học, con là L3 đã nghỉ học theo bà vào Bình Dương sinh sống cùng bà. Bà L yêu cầu trực tiếp nuôi là Trần Bảo L3, giao ông Trần Hữu L1 nuôi hai con là L2 và L4. Bà L không cấp dưỡng nuôi con và không yêu cầu ông L1 cấp dưỡng nuôi con.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị Xuân L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Bị đơn ông Trần Hữu L1 vắng mặt không có ý kiến và cũng không gửi văn bản ý kiến gì về yêu cầu ly hôn của bà Phạm Thị Xuân L mặc dù đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết các thủ tục thụ lý vụ án và hòa giải hợp lệ nhưng ông L1 vẫn không đến Tòa án giải quyết. Vì vậy, vụ án không hòa giải được và đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa:

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện BB phát biểu ý kiến đối với vụ án:

+Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật, tuy còn chậm thụ lý và tổng đạt thông báo thụ lý cho đương sự. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt không có lý do, Kiểm sát viên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9; Điều 19; Điều 51, Điều 56; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn bà Phạm Thị Xuân L được ly hôn ông Trần Hữu L1;

Về con chung: Giao con chung Trần Bảo L3, sinh ngày 03/9/2009 cho bà Phạm Thị Xuân L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao con chung Trần Hữu L2,

sinh ngày 04/02/2008 và Trần Nhật L4, sinh 20/02/2012 cho ông Trần Hữu L1 trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng; bà L và ông L1 không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét. Bà L và ông L1 được quyền thăm nom, chăm sóc và giáo dục các con chung.

Tài sản chung và nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

Về án phí: Đương sự chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Căn cứ vào tài liệu yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn xin ly hôn ông Trần Hữu L1 có hộ khẩu tại thị trấn S, huyện BB thuộc trường hợp tranh chấp ly hôn nên Tòa án nhân dân huyện BB thụ lý là đúng thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, ông Trần Hữu L1 vắng mặt không có ý kiến. Vì vậy, vụ án đưa ra xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn là phù hợp Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Bà Phạm Thị Xuân L và ông Trần Hữu L1 được xác lập hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn 25/01/2007 tại UBND thị trấn S nên hôn nhân giữa bà L và ông L1 là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, vợ chồng phải được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ với nhau, được làm việc tạo thu nhập để cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc và được tôn trọng, thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình được quy định tại Điều 19 và Điều 23 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nhưng ông Trần Hữu L1 không muốn vợ được làm việc tạo thu nhập lo kinh tế gia đình mà chỉ muốn vợ ở nhà nuôi con, nội trợ. Vì vậy, kinh tế trong gia đình ông tự chủ và đưa vợ chi phí hàng ngày tạo áp lực kinh tế đối với ông và vợ dẫn đến vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Những lúc mâu thuẫn vợ chồng, ông L1 lại xúc phạm vợ làm ảnh hưởng tình cảm vợ chồng nên bà L1 tự ra đi để tìm việc làm, tự chủ kinh tế đối với bản thân từ năm 2020 đến nay nhưng ông L1 vẫn không mong muốn vợ về cùng ông lo chung kinh tế gia đình chăm sóc các con nên bà thấy giữa bà L và ông L1 không cùng quan điểm sống và không còn tình cảm nên yêu cầu ly hôn. Khi bà yêu cầu ly hôn, ông L1 bỏ

mặc không quan tâm cũng không có ý kiến gì, chứng tỏ ông Trần Hữu L1 không tha thiết gì về hôn nhân giữa ông với bà L, không muốn đoàn tụ cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Như vậy, hôn nhân giữa ông Trần Hữu L1 và bà Phạm Thị Xuân L đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, các bên đã vi phạm quyền và nghĩa vụ vợ chồng nên Hội đồng xét thấy có căn cứ chấp nhận bà Phạm Thị Xuân L được ly hôn ông Trần Hữu L1 được quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung*: Bà Phạm Thị Xuân L và ông Trần Hữu L1 có 03 người con chung. Hiện nay các con chung Trần Hữu L2, sinh ngày 04/02/2008 và Trần Nhật L4, sinh 20/02/2012 đang sống chung với ông L1, con chung là Trần Bảo L3, sinh ngày 03/9/2009 đang sống cùng bà L. Bà Phạm Thị Xuân L yêu cầu trực tiếp nuôi con chung là Trần Bảo L3, giao ông Trần Hữu L1 nuôi con chung là Trần Hữu L2 và Trần Nhật L4. Xét thấy, yêu cầu của bà Phạm Thị Xuân L đảm bảo về sự ổn định học tập, sinh sống của các con, phù hợp nguyện vọng của các con và phù hợp quy định tại Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà L và ông L1 được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai có quyền cản trở.

Đối với nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị Xuân L và ông Trần Hữu L1 không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con chung nên không xét được quy định tại Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[4] *Về tài sản và nợ chung*: Bà Phạm Thị Xuân L không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Về án phí: Bà Phạm Thị Xuân L chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

[6] Đề nghị của Viện kiểm sát có cơ sở nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28; điểm a, khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, Điều 238; Điều 5 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015;
- Khoản 1 Điều 51; Điều 19; Điều 23; Điều 56; Điều 81; Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Xuân L.

1. Về hôn nhân: Bà Phạm Thị Xuân L được ly hôn ông Trần Hữu L1.

2. Về con chung: Giao con chung là Trần Bảo L3, sinh 03/9/2007 cho bà Phạm Thị Xuân L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Giao con chung là Trần Hữu L2, sinh ngày 04/02/2008 và Trần Nhật L4, sinh 20/02/2012 cho ông Trần Hữu L1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng.

Bà Phạm Thị Xuân L và ông Trần Hữu L1 được quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung, không ai được cản trở.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng: Bà Phạm Thị Xuân L và ông Trần Hữu L1 không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Phạm Thị Xuân L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về án phí: Bà Phạm Thị Xuân L phải nộp 300.000đ tiền án phí Dân sự sơ thẩm về yêu cầu ly hôn nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà L đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0002571 ngày 19/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện BB. Bà L đã nộp đủ.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh BTh;
- VKSND huyện BB;
- Chi cục THADS huyện BB;
- Đường sự;
- UBND TT S (hộ tịch)
- Lưu: V.P, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Thị Thanh Th